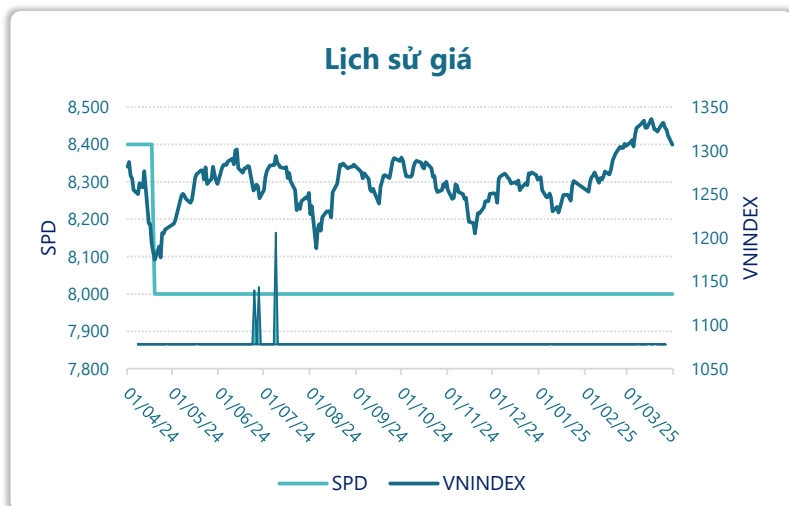


CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (UPCOM: SPD)



Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	8,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,000
SL cổ phiếu LH	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	80
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	96
P/E	10.3
EPS	778

DT thuần
Q1/25

190

tỷ VNĐ

QoQ: ▼21.0 | -9.8%

YoY: ▲27.0 | 16.8%

LN sau thuế
Q1/25

-0.86

tỷ VNĐ

QoQ: ▼5.68 | -118%

YoY: ▲0.98 | 53.5%

Tỷ suất lãi EBIT
2024

3.2%

+/- YoY: ▲0.9%

DT thuần
2024

725

tỷ VNĐ

YoY: ▼27.0 | -3.5%

LN sau thuế
2024

8.35

tỷ VNĐ

YoY: ▲7.63 | 1063%

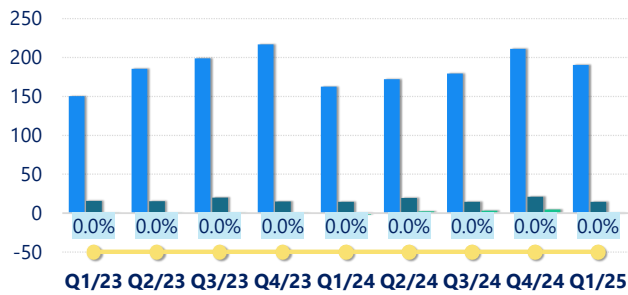
ROE
2024

6.5%

+/- YoY: ▲5.9%

tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

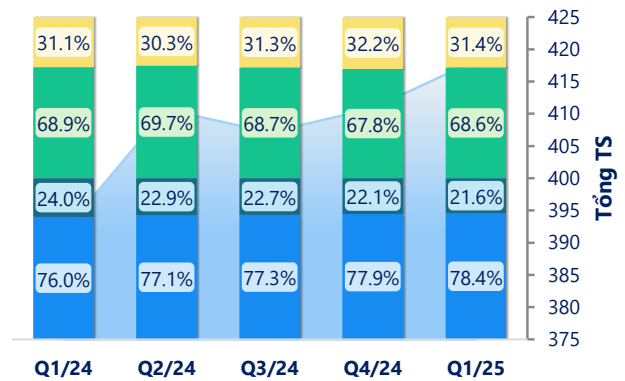


Doanh thu thuần
Lợi nhuận gộp
Lợi nhuận sau thuế
Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

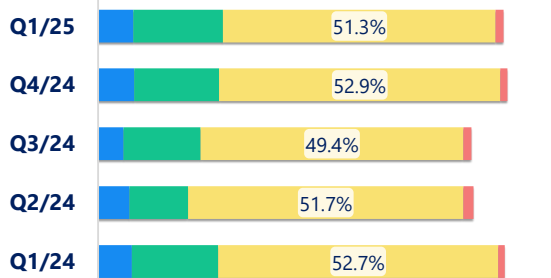
tỷ VNĐ



Tổng tài sản
Tài sản ngắn hạn
Tài sản dài hạn
Nợ phải trả
Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

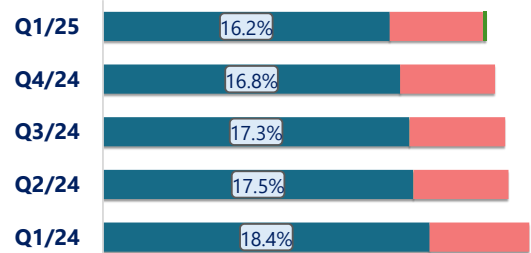
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tiền và TĐ tiền
Phải thu ngắn hạn
Hàng tồn kho
TSNH khác
Đầu tư TC ngắn hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

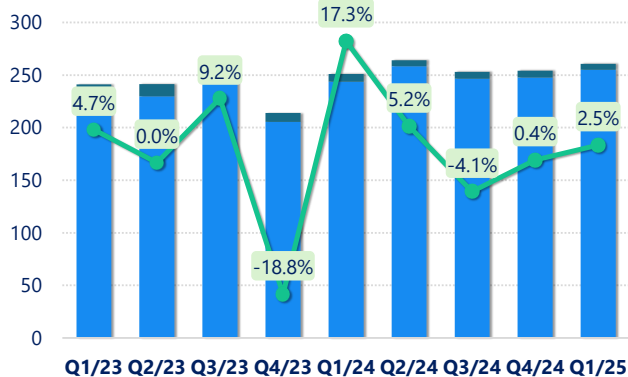


Phải thu dài hạn
Bất động sản đầu tư
Đầu tư tài chính dài hạn
Tài sản dài hạn khác
Lợi thế thương mại

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay

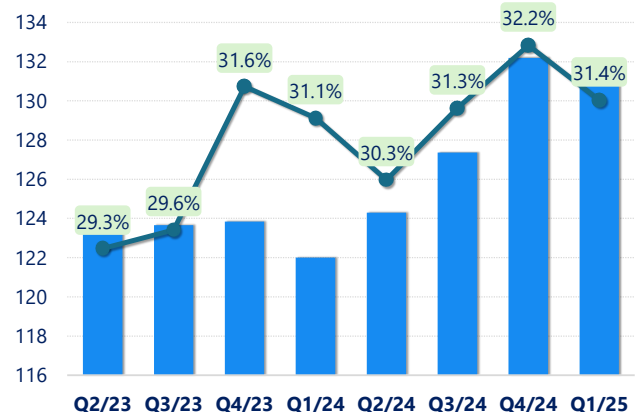


Vay và nợ thuê ngắn hạn
Vay và nợ thuê dài hạn
Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu

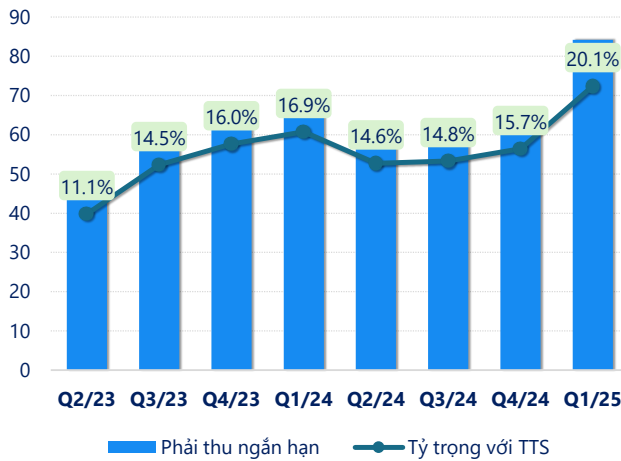


Vốn chủ sở hữu
Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

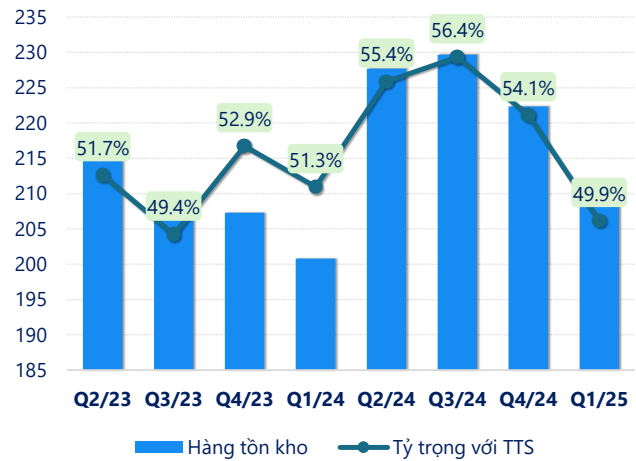
Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

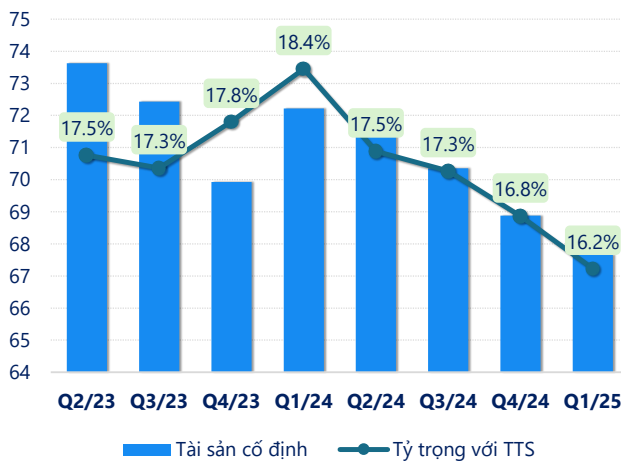
Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

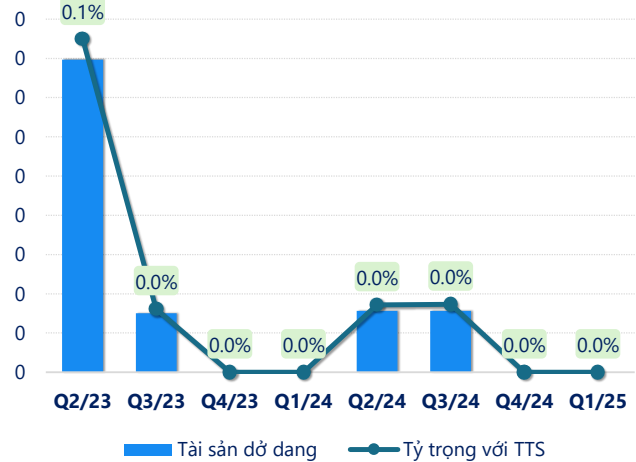
Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

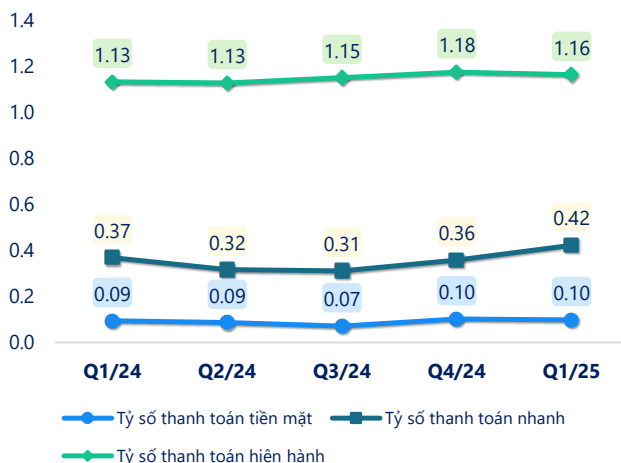
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



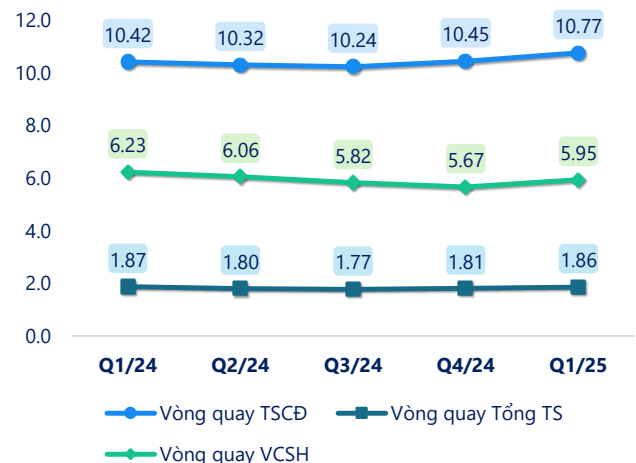
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	392	411	407	411	418
Tài sản ngắn hạn	297	317	315	320	328
Tiền và tương đương tiền	24.8	24.2	19.5	27.8	27.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	66.1	60.1	60.3	64.4	84.2
Hàng tồn kho	201	228	230	222	209
Tài sản ngắn hạn khác	5.84	4.70	5.28	5.47	7.10
Tài sản dài hạn	94.2	93.9	92.4	90.9	90.5
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	72.2	71.9	70.4	68.9	67.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0.08	0.08	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	22.0	22.0	22.0	22.0	22.0
Tài sản dài hạn khác	0	0	0	0	0.87
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	270	286	280	279	287
Nợ ngắn hạn	262	281	273	272	282
Vay và nợ thuê ngắn hạn	244	258	247	248	255
Phải trả người bán ngắn hạn	10.8	13.1	12.8	4.63	17.8
Nợ dài hạn	7.29	5.65	6.52	6.38	5.39
Vay và nợ thuê dài hạn	7.29	5.65	6.52	6.38	5.39
Nguồn vốn chủ sở hữu	122	124	127	132	131
Vốn chủ sở hữu	122	124	127	132	131
Vốn điều lệ	120	120	120	120	120
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)